



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
膿	Pus	膿	Nanah	Mủ	หนอง
膿胞	Abscess	膿瘍	Abses	Áp xe	ฝี
切開引流	I&D (Incision and drainage)	切開排膿	Insisi dan drainasi	I&D(Rạch và dẫn lưu)	การผ่าเอาหนองออก
壞疽	Gangrene	壞疽	Gangren	Chứng hoại thư	เนื้อตาย
骨折	Fracture	骨折	Patah tulang	Gãy xương	กระดูกหัก
開放性/ 閉合性 骨折	Open/Close fracture	開放/閉鎖骨折	Patah tulang terbuka/tertutup	Gãy xương hở/ kín	กระดูกหักชนิดเปิด/ปิด
樹枝狀 骨折	Greenstick fracture	若木骨折	Fraktur dahan patah	Gãy xương cành tươi	กระดูกเดาะ
骨髓炎	Osteomyelitis	骨髓炎	Radang sumsum tulang	Viêm xương tủy	กระดูกอักเสบ
脫臼	Dislocation	脱臼	Dislokasi (tulang/sendi)	Trật khớp	ข้อเคลื่อน

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
復位	Reduction	整復	Reduksi (tulang/sendai)	Bó xương	การจัดกระดูกให้เข้าที่
夾板	Splint	分裂	Splint	Nứt xương	รอยแยก
石膏	PP cast	キャスト トポロ プロピ レン	Gips	Băng bột PP	เฟือกแข็ง
牽引	Traction	牽引	Traksi (tulang)	Kéo giãn	การถ่วงกระดูก
截肢	Amputation	切断術	Amputasi	Thủ thuật cắt cụt	การตัดอวัยวะ
燒傷	Burn injury	熱傷	Luka bakar	Tổn thương do bỏng	แผลไหม้
斑痕組 織化	Keloid	ケロイ ド	Keloid	Sẹo lồi	คีลอยด์
類風溼 性 關節炎	Rheumatoid arthritis	關節リ ウマチ	Artritis rematik	Viêm khớp dạng thấp	โรคข้ออักเสบรูมาตอยด์
痛風性 關節炎	Gouty arthritis	痛風性 關節炎	Artritis asam urat	Viêm khớp thống phong	โรคเกาต์
骨性關 節炎	Osteoarthritis	変形性 關節症	Artritis tulang	Thoái hóa khớp	โรคข้อเสื่อม
駝背	Kyphosis	脊柱後 弯症	Kifosis (Bungkuk)	Chứng gù	หลังโก่ง
脊柱側	Scoliosis	脊柱側	Skoliosos	Chứng vẹo cột sống	หลังคด

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
彎		彎症			
脊柱前凸	Lordosis	脊柱前彎症	Lordosis	Tật uốn cột sống	หลังแอ่น
脊椎滑脫	Spondylolisthesis	脊椎すべり症	Spondilolistesis	Trượt đốt sống	กระดูกสันหลังเคลื่อน
麻醉	Anesthesia	麻醉	Bius	Gây mê	ยาระงับความรู้สึก/ยาชา/ยาสลบ
局部麻醉	Local anesthesia	局部麻醉	Bius lokal	Gây mê cục bộ	การให้ยาระงับความรู้สึกเฉพาะที่
靜脈全身麻醉	Intravenous general anesthesia	靜脈内全身麻醉	Bius total IV	Gây mê tĩnh mạch	การให้ยาระงับความรู้สึกทางเส้นเลือดดำ
脊椎麻醉	Spinal anesthesia	脊椎麻醉	Bius tulang belakang	Gây tê tủy sống	การฉีดยาระงับความรู้สึกที่ช่องน้ำไขสันหลัง
脊硬膜外麻醉	Epidural anesthesia	硬膜外麻醉	Bius epidural	Gây tê ngoài màng cứng	การฉีดยาระงับความรู้สึกที่นอกช่องน้ำไขสันหลัง
插管全身麻醉	Intubated general anesthesia	插管全身麻醉	Bius total tabung	Gây mê toàn thân bằng cách luồn ống vào khí quản	การให้ยาระงับความรู้สึกด้วยท่อช่วยหายใจ
大手術	Major operation	大手術	Operasi besar	Đại phẫu	การผ่าตัดใหญ่
小手術	Minor operation	小手術	Operasi kecil	Tiểu phẫu	การผ่าตัดเล็ก
腹腔鏡	Laparoscopy	腹腔鏡	Laparoskopi	Soi ổ bụng	กล้องส่องตรวจช่องท้อง

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
膀胱鏡	Cystoscope	膀胱鏡	Sistoskop	Ống soi bàng đái	กล้องส่องตรวจกระเพาะปัสสาวะ
結腸鏡	Colonoscope	結腸鏡	Kolonoskop	Dụng cụ soi ruột kết	กล้องส่องตรวจลำไส้ใหญ่
直腸鏡	Rectoscope	直腸鏡	Rektoskop	Giương soi trực tràng	กล้องส่องตรวจไส้ตรง
切口	Incision	切開	Insisi	Rạch	การผ่า
縫合	Suture	縫合	Jahitan	Khâu	การเย็บแผล
繃帶	Bandage	包帶	Perban	Băng cuộn	การพันแผล
紗布	Gauze	ガーゼ	Kain kassa	Gạc	ผ้าพันแผล/ผ้าก๊อซ
消化性 穿孔	PPU (Perforation of peptic ulcer)	穿孔性 消化性 潰瘍	Perforasi ulkus peptikum	PPU (Thủng loét dạ dày tá tràng)	การทะลุของแผลในกระเพาะอาหาร
胃切除 術	Gastrectomy	胃切開 術	Gastrektomi (Operasi pemotongan lambung)	Cắt bỏ dạ dày	การตัดกระเพาะ
胃次全 切除術	Subtotal gastrectomy	胃亜全 摘術	Gastrektomi subtotal	Cắt bỏ gần như hoàn toàn dạ dày	การตัดกระเพาะเกือบหมด
胃十二 指腸 接合術	Gastroduodenal anastomosis	胃十二 指腸接 合術	Anastomosis usus dua belas jari	Khâu nối dạ dày tá tràng	การเชื่อมกระเพาะกับลำไส้ส่วนดูโอดินัม
膽囊切	Cholecystectomy	胆囊摘 出	Kolesistektomi (Operasi pemotongan	Cắt bỏ túi mật	การตัดถุงน้ำดี

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
除術			kantong empedu)		
腸套疊	Intussusception	腸重積症	Intususepsi	Bệnh lồng ruột	โรคลำไส้กลืนกัน
痔瘡切除術	Hemorrhoidectomy	痔核切除	Operasi pemotongan wasir	Cắt trĩ	การผ่าตัดริดสีดวง
肛門周圍膿腫	Perianal abscess	肛門周圍膿瘍	Abses perianal	Áp-xe quanh hậu môn	ฝีรอบทวารหนัก
肛門漏管	Anal fistula	痔瘻	Anal fistula	Rò hậu môn	ฝีคัณฑสูตร
腸沾黏	Ileus	腸閉塞	Ileus	Tắc ruột	ลำไส้อุดตัน/ลำไส้เป็นอัมพาต
胸部刺穿術	Thoracentesis/ Chest tapping	胸腔窄刺	Thoracentesis	Chọc dò ngực/ Quần băng quanh ngực	การเจาะช่องอก
胸管	Chest tube	胸腔チューブ	Selang dada	Ống dẫn lưu ngực	สายระบายทรวงอก
開心手術	Open heart surgery	心臟切開手術	Operasi Jantung	Phẫu thuật tim hở	การผ่าตัดหัวใจแบบเปิด
冠狀動脈繞道手術	Coronary artery Bypass operation	冠狀動脈バイパス手術	Operasi bypass arteri koroner	Động mạch vành Phẫu thuật bắc cầu	การผ่าตัดเบี่ยงหลอดเลือดหัวใจ
瓣膜換	Valve replacement	心臟弁	Operasi	Phẫu thuật	การผ่าตัดเปลี่ยนลิ้นหัวใจ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
置術	surgery	置換手術	penggantian katup jantung	thay van	
裂孔疝氣	Hiatus hernia	裂孔ヘルニア	Hernia hiatus	Thoát vị khe thực quản	โรคไส้เลื่อนกระบังลม
部分甲状腺切除術	Partial thyroidectomy	胸骨下甲状腺部分切除	Operasi pemotongan kelenjar tiroid sebagian	Cắt bỏ một phần tuyến giáp	การตัดต่อมไทรอยด์บางส่วน
闌尾切除術	Appendectomy	虫垂切除術	Operasi pemotongan apendiks	Cắt bỏ ruột thừa	การตัดไส้ติ่ง
疝氣修補術	Hernioplasty	ヘルニア形成術	Operasi hernia	Tạo hình vùng thoát vị	การผ่าตัดไส้เลื่อน
肺葉切除術	Lobectomy	肺葉切除	Lobektomi (Operasi pemotongan paru-paru)	Cắt thùy	การตัดทั้งกลีบ
淋巴結切片檢查	Lymph node biopsy	リンパ節生検	Tes irisan kelenjar limpa	Sinh thiết hạch bạch huyết	การตัดต่อมน้ำเหลือง
腹膜炎	Peritonitis	腹膜炎	Radang selaput perut	Viêm màng bụng	เยื่อช่องท้องอักเสบ
尿道結石	Urolithiasis	尿石症	Pembentukan batu di saluran kemih	Sỏi niệu	โรคนิ่วปัสสาวะ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
膀胱結 石	Urinary bladder stone	膀胱結 石	Pembentukan batu di kantong kemih	Sỏi trong bàng quang	นิ่วในกระเพาะปัสสาวะ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)